

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **168/2021/DS-PT**

Ngày: 26-9-2021

V/v: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Tồn**
Các Thẩm phán: Ông **Lại Văn Trình**
Ông **Trương Công Thi**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Văn Thị Mỹ Thảo** – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa:* Bà **Bùi Ngô Ý Nhi** - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 175/2021/TLPT-DS ngày 17 tháng 5 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2178/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 9 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Cao Văn N, sinh năm 1963; trú tại: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1990; trú tại: tỉnh Quảng B. (Theo Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019) ; Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1954; trú tại: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam; địa chỉ trụ sở: huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Võ Văn H; chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Công H, chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Ủy ban nhân dân huyện T; Vắng mặt.

2. Bà Lê Thị Mỹ A, sinh năm 1968; trú tại: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Ông Đoàn Văn M, sinh năm 1990; địa chỉ: tỉnh Quảng B (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2019); Có mặt.

3. Bà Trương Thị S, sinh năm 1965.

4. Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1992.

5. Ông Nguyễn Chí T, sinh năm 1988.

Cùng trú tại: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam; Điều vắng mặt.

Do có kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn trình bày:

Năm 1975 bố ông N có khai hoang diện tích đất khoảng 15.000m² đất trồng cây lâu năm. Đến năm 1979, ông N lập gia đình thì bố ông đã cho gia đình ông diện tích đất rừng khoảng hơn 2.000m² để trồng rừng và trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số: 15; tờ bản đồ số: 45 tọa lạc tại: tổ 2, Thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Thửa đất có tứ cận được mô tả như sau: Phía Đông giáp: Trương Công B; phía Tây giáp: Trần Văn D (nay ông Nguyễn Văn B sử dụng tranh chấp với ông N); Phía Nam giáp mã Tộc Lê; phía Bắc giáp đường. Thửa đất trên chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện nay ông N đang quản lý, sử dụng để trồng cây lâu năm (cây dương liễu và cây bạch hà) và được khai thác nhiều lần từ trước cho đến nay. Từ khi khai hoang và trồng cây cho đến năm 2018 hai bên không có tranh chấp và diện tích đất trên gia đình ông N vẫn quản lý, sử dụng ổn định và khai thác cây trồng.

Đến ngày 3/7/2018 gia đình ông N làm thủ tục kê khai, đo đạc lại diện tích đất để xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu thì xảy ra tranh chấp một phần diện tích đất với ông Nguyễn Văn B. Lúc đó gia đình ông N mới phát hiện thửa đất của mình đang quản lý, sử dụng bị tranh chấp và đã được cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B chồng lên một phần diện tích đất của gia đình ông N (bao gồm cây lâu năm của gia đình ông N đang quản lý, sử dụng) khoảng 1.347m² trong tổng số diện tích khoảng 2.000m² đất của gia đình ông N đang quản lý, sử dụng.

Sau khi tranh chấp, ông N đã làm đơn hòa giải tại UBND xã B đề giải quyết tranh chấp đất đai. Lúc đó ông Nguyễn Văn B trình ra một Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp năm 1998 và không chấp nhận trả lại diện tích đất cấp chồng lên thửa đất thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông N.

Ông N nhận thấy ông Nguyễn Văn B đã tự ý lén lút chỉ ranh sai để đăng ký, kê khai và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chồng lên một phần của gia đình ông N đang trồng dương, trồng cây bạc hà đang quản lý, sử dụng trong lúc ông N đi vắng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N. Việc cấp đất của UBND huyện T cho hộ ông Nguyễn Văn B có sự nhầm lẫn, không chính xác khi xác định ranh giới thửa đất. Tại thời điểm cấp đất cho ông Nguyễn Văn B UBND xã B và UBND huyện T không thông báo cho gia đình ông N biết để chỉ ranh giới thửa đất và không xác minh cây trồng trên đất là của ai khiến cấp chồng lên thửa đất gia đình ông N đang quản lý, sử dụng là trái thủ tục giao đất. Trái với quy định tại Điều 13 và 14 Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng như: Không có quyết định giao đất nông nghiệp, biên bản giao nhận đất lâm nghiệp tại hiện trường, không có bản đồ tỷ lệ 1/5000. Do đó, nguyên đơn ông Cao Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau:

- Công nhận diện tích đất 1.122,3 m² (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam) và toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sở hữu và sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp chồng lên diện tích đất 1.122,3 m² của vợ chồng ông thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/12/1998, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B.

Bị đơn trình bày:

Năm 1998 Nhà nước có chủ trương giao đất, giao rừng cho nhân dân quản lý, bảo vệ. Ủy ban nhân dân xã B đã tiến hành thông báo rộng rãi đến nhân dân biết để nhận đất và rừng. Tôi và vợ tôi là Trương Thị S đăng ký nhận rừng mà vợ chồng tôi đã trồng trước đây để quản lý sử dụng lâu dài. Gia đình tôi đã đăng ký nhận 2968 m² tại thửa số 269/3, tờ bản đồ số 25 tại thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh

Quảng Nam và được nhà nước giao đất này từ năm 1998. Nguồn gốc diện tích rừng này là do gia đình tôi trồng từ trước năm 1998. Sau khi được nhận đất, gia đình tôi tiếp tục trồng dặm thêm dương liễu và keo lá tràm trên toàn bộ thửa đất này. Việc gia đình tôi nhận đất rừng để quản lý, bảo vệ là hợp pháp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước. Nay ông Cao Văn N cho rằng một số cây trên diện tích đất 1122,3 m² ở thửa đất số 15, tờ bản đồ 45 là của ông N trồng là không có cơ sở vì toàn bộ cây trên thửa đất số 269/3 đều do gia đình tôi trồng từ trước và sau năm 1998 đến nay. Từ năm 1998 đến nay, gia đình tôi sử dụng ổn định trên 30 năm và không có ai tranh chấp. Từ ngày 08/12/1998 đến năm 2015, Nhà nước có chính sách chỉnh lý đo đạc 03 lần, Ủy ban nhân dân xã B có thông báo rộng rãi trên truyền thanh nhưng ông N không kê khai. Từ khi Nhà nước giao đất cho gia đình tôi là hơn 20 năm nay ông N mới tranh chấp với gia đình tôi. Do đó, tôi không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Trương Thị S, ông Nguyễn Chí T, bà Nguyễn Thị Thu T thống nhất với ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Văn B.

- Bà Lê Thị Mỹ A thống nhất với ý kiến của nguyên đơn ông Cao Văn N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam trình bày:

Ngày 16/6/1998, hộ ông Nguyễn Văn B làm đơn xin nhận đất lâm nghiệp và được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận đối với thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.968 m², loại đất rừng, địa chỉ tại tổ 2, thôn Duy Hà (Thôn 6 cũ) và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/1998. Theo hồ sơ địa chính Nghị định 02/CP ngày 15/1/1994 của Chính Phủ quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp và đơn xin nhận đất lâm nghiệp của hộ ông Nguyễn Văn B thì Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/12/1998 cho hộ ông Nguyễn Văn B đối với thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.968 m², loại đất rừng, địa chỉ tại tổ 2, thôn Duy Hà (Thôn 6 cũ), xã B là đúng quy định. Trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B thì diện tích 2.968 m² thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25 do Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Nay ông Cao Văn N khởi kiện đề nghị hủy một phần Giấy chứng nhận UBND huyện T cấp ngày 08/12/1998 cho hộ ông Cao Văn N là không có cơ sở.

Với nội dung trên,

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 21/10/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Bác toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn N về việc: *“Tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt”* đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B về các yêu cầu:

- Công nhận diện tích đất 1.122,3 m² (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam) và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sở hữu và sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp chồng lên diện tích đất 1.122,3 m² của vợ chồng ông thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/12/1998, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B.

(Diện tích đất tranh chấp có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, tuyên quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 26/10/2020, ông Cao Văn N kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Yêu cầu Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, sau khi thảo luận và nghị án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Ngày 26/10/2021, nguyên đơn ông Cao Văn N kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, Đơn kháng cáo của ông N là trong thời hạn luật định, do vậy được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất tranh chấp 1122,3 m² thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, diện tích: 2968 m², loại đất rừng; địa chỉ thửa đất: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam:

[2.1.1] Ngày 16/6/1998, hộ ông Nguyễn Văn B có Đơn xin nhận đất lâm nghiệp và được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận đối với thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, diện tích 2.968 m², loại đất rừng, địa chỉ tại tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Đến ngày 08/12/1998 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên.

[2.1.2] Tại Văn bản số 151/UBND-TNMT ngày 09/9/2020 (bút lục 105) của Ủy ban nhân dân huyện T khẳng định trước khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B thì diện tích 2.968 m² thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25 do Ủy ban nhân dân xã B quản lý.

[2.1.3] Nguyên đơn ông Cao Văn N cho rằng năm 1975 bố ông N có khai hoang diện tích đất khoảng 15.000m² đất trồng cây lâu năm. Đến năm 1979, ông N lập gia đình thì bố ông đã cho gia đình ông diện tích đất rừng khoảng hơn 2.000m² để trồng rừng và trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số: 15; tờ bản đồ số: 45 tọa lạc tại: tổ 2, Thôn 6, xã B, huyện T, Quảng Nam. Ông N cung cấp lời khai của những người làm chứng là các ông Nguyễn Trung V, Nguyễn L, Trần Tấn L, Trần Văn B, Lê Văn P xác nhận ông Cao Văn N là người trực tiếp sử dụng diện tích đất tranh chấp để trồng cây dương liễu, bạc hà, còn ông Nguyễn Văn B không quản lý, sử dụng và không trồng cây trên diện tích đất này. Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T xác nhận ông Cao Văn N là người trực tiếp sử dụng diện tích đất tranh chấp để trồng cây dương liễu, bạc hà, ông Trang mua cây Dương Liễu của ông N nhiều lần nhưng không có ai tranh chấp.

[2.1.4] Hội đồng xét xử xét thấy, ngoài lời khai của những người làm chứng thì nguyên đơn ông Cao Văn N không đưa ra được chứng cứ để chứng minh về nguồn gốc, quá trình sử dụng diện tích đất đang tranh chấp là thuộc quyền sử dụng hợp pháp của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 160), Ông cũng khẳng định diện tích đất đang tranh chấp do ông bà để lại nhưng không có ai kê khai đăng ký thửa đất này qua các thời kỳ, cũng không có một trong các loại Giấy tờ đất đai theo quy định tại Điều 50 của Luật đất đai năm 2003 và Điều 100 của Luật đất đai năm 2013. Ngoài ra, nguyên đơn ông Cao Văn N cho rằng từ năm 1997 đến năm 1999 ông đi làm ăn xa nên không kê khai để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tranh chấp. Tuy nhiên, vào ngày 08/12/1998 (cùng thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn B) thì hộ ông Cao Văn N được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 269/94, tờ bản đồ số 25, diện tích 32.562 m², loại đất rừng tại địa chỉ: Xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Sau khi nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp,

ông N không có ý kiến và không khiếu nại gì đối với diện tích đất tranh chấp cấp cho hộ ông B sử dụng.

[2.2] Từ các nội dung phân tích, nhận định tại mục [2.1], Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguồn gốc diện tích đất đang tranh chấp không phải do gia đình ông Cao Văn N khai hoang, sử dụng như trình bày của nguyên đơn. Phần diện tích đất này trước đây do Ủy ban nhân dân xã B quản lý, đã công nhận quyền sử dụng cho ông Nguyễn Văn B khi thực hiện Nghị định số 02/CP ngày 15/01/1994 về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp; hộ ông Nguyễn Văn B có Đơn xin nhận đất lâm nghiệp ngày 16/6/1998, vì vậy Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Văn B vào ngày 08/12/1998 và hộ ông Nguyễn Văn B sử dụng liên tục, ổn định cho đến nay là phù hợp.

[2.3] Về tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp: Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2019, trên phần đất tranh chấp có các loại cây: 05 cây Dương Liễu trồng lần đầu đường kính từ 15 cm đến dưới 30 cm, 06 cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 15 cm; 04 cây có đường kính từ 01 cm đến dưới 5 cm; Dương Liễu tái sinh: 06 cây có đường kính từ 15cm đến dưới 30 cm; 03 cây có đường kính từ 5 cm đến dưới 15 cm; Bạch Đàn: 04 cây trồng lần đầu đường kính từ 01 cm đến dưới 5 cm; Bạch Đàn mới trồng có 04 cây; Keo mới trồng 04 cây. Các đương sự tranh chấp cùng cho rằng mình đã trồng.

Bị đơn ông Nguyễn Văn B cho rằng từ khi được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, diện tích: 2968 m², loại đất rừng; địa chỉ thửa đất: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam vào ngày 08/12/1998 thì gia đình Ông đã trực tiếp sử dụng đất để trồng cây Dương Liễu, Keo lá tràm cho đến nay. Trong quá trình sử dụng đất có ông Trần Tấn D là người ở cùng thôn có trồng khoảng 15 cây Dương Liễu vào vị trí cây Ông trồng trước đó đã bị chết nên giữa ông D và ông B đã thỏa thuận trả cho ông D bằng tiền để ông B quản lý sử dụng là phù hợp. Ngoài ra, việc sử dụng đất của hộ ông B được các ông Phạm Văn Đề, Trương Văn Kháng, Nguyễn T Hải xác nhận là phù hợp với quá trình kê khai đăng ký, sử dụng đất của ông Nguyễn Văn B. Ông Cao Văn N không có chứng cứ để chứng minh là người sử dụng diện tích đất tranh chấp hợp pháp, trồng cây trên đất nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp.

[2.4] Đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 1.122,3 m² thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/12/1998, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/12/1998 đối với thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, diện tích: 2968 m², loại đất rừng; địa chỉ thửa đất: Tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, trong đó có phần diện tích đất Nguyên đơn đang tranh chấp không thống nhất, tại đơn khởi kiện có lúc khoản 2000m, rồi 1374m² và cuối cùng là 1.122,3m² nhưng không có bất cứ tài liệu gì để chứng minh. Xét thấy, mặc dù hồ sơ, quy trình cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho hộ ông B, Ủy ban nhân dân huyện T không ban hành Quyết định cấp, giao đất lâm nghiệp, không có Biên bản bàn giao đất lâm nghiệp tại hiện trường, là có thiếu sót. Tuy nhiên, phần diện tích đất trên tại thời điểm cấp quyền sử dụng cho hộ ông B thuộc quyền quản lý của Ủy ban nhân dân xã B, việc Ủy ban nhân dân huyện T giao quyền sử dụng đất cho hộ ông B là đúng thẩm quyền, không bị chồng lấn, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông N nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn.

[3] Từ các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án được phân tích tại mục [2], tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào khác làm thay đổi nội dung vụ án do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Cao Văn N và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Cao Văn N phải chịu theo quy định.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn N và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2020/DS-ST ngày 21/10/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Căn cứ vào Điều 26, Điều 34, Điều 35, Điều 37, Điều 147, các Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100; Điều 166; khoản 1 Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 50 của Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Bác toàn bộ nội dung khởi kiện của nguyên đơn ông Cao Văn N về việc: “*Tranh chấp về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt*” đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B về các yêu cầu:

- Công nhận diện tích đất 1.122,3 m² (theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 27/9/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam) và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 45, tọa lạc tại tổ 2, thôn 6, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam thuộc quyền quản lý, sở hữu và sử dụng hợp pháp của vợ chồng ông.

- Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp chồng lên diện tích đất 1.122,3 m² của vợ chồng ông thuộc thửa đất số 269/3, tờ bản đồ số 25, được Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 08/12/1998, đứng tên hộ ông Nguyễn Văn B.

(Diện tích đất tranh chấp có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

3. Án phí phúc thẩm: Ông Cao Văn N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu số 0002566 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam. Ông Cao Văn N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về phần án phí, chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án hôm nay.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Tồn